

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
Số: 63/2025/CV-DWC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
 - Mã chứng khoán: DWC
 - Địa chỉ: số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
 - Điện thoại: 02623 852619
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Kế toán trưởng
 - Email: hangnguyen210990@gmail.com Điện thoại: 0935797007
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC kiểm toán năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Tài liệu này đã được Công bố trên trang điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk vào ngày 25/03/2025 tại đường dẫn: <http://dakwaco.com.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2024;

- Văn bản giải trình.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thị Thùy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Khắc Dân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2025
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2025
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	
Ông Lê Bản Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Lê Thị Mai Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/07/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 28/06/2022; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 63/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024 ở khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán còn tồn đọng một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.064.060.569 VND đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.581.871.102	164.160.277.867
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	140.183.205.072	16.339.585.484
1. Tiền	111		140.183.205.072	16.339.585.484
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.250.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.250.000.000	3.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.703.765.299	86.758.972.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.449.124.361	9.557.222.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.534.027.516	6.761.220.351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	30.432.913.013	75.152.829.397
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(4.712.299.591)	(4.712.299.591)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	25.633.107.343	21.685.367.923
1. Hàng tồn kho	141		25.633.107.343	21.685.367.923
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		29.811.793.388	36.376.352.092
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.811.793.388	36.376.352.092
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		565.388.107.057	606.236.038.467
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		544.325.735.307	568.746.267.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	541.431.936.500	564.914.062.483
- Nguyên giá	222		1.170.772.380.440	1.104.664.016.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629.340.443.940)	(539.749.954.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.893.798.807	3.832.204.947
- Nguyên giá	228		7.341.634.545	7.271.634.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.447.835.738)	(3.439.429.598)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.173.352.475	16.771.337.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.173.352.475	16.771.337.778
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		15.889.019.275	20.718.433.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	15.889.019.275	20.718.433.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		804.969.978.159	770.396.316.334

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		442.284.611.227	458.674.193.802
I/ Nợ ngắn hạn	310		90.270.739.581	94.638.773.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	7.215.090.266	11.372.592.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	240.876.695	111.175.045
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.299.429.564	2.109.297.542
4. Phải trả người lao động	314		8.716.126.994	9.945.256.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.764.862.657	2.229.469.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.366.641.279	17.308.986.069
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	49.007.602.982	47.901.887.026
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.660.109.144	3.660.109.144
II/ Nợ dài hạn	330		352.013.871.646	364.035.420.506
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.755.799.343	1.310.887.947
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	350.258.072.303	362.724.532.559
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.685.366.932	311.722.122.532
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	362.685.366.932	311.722.122.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.485.366.932	(3.477.877.468)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.477.877.468)	(18.614.894.436)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.963.244.400	15.137.016.968
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		804.969.978.159	770.396.316.334



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kế toán trưởng

Nông Bé Duy
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	287.737.905.166	228.000.099.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87.746.612	57.916.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		287.650.158.554	227.942.182.896
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	121.678.349.990	109.755.344.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.971.808.564	118.186.838.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	278.794.302	272.777.075
7. Chi phí tài chính	22	6.04	44.966.065.221	36.827.553.732
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.116.282.739	26.146.680.944
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	46.006.015.383	43.151.254.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	23.573.840.329	23.814.328.937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.704.681.933	14.666.478.625
11. Thu nhập khác	31	6.07	5.205.998.156	474.489.254
12. Chi phí khác	32	6.08	41.283.424	3.950.911
13. Lợi nhuận khác	40		5.164.714.732	470.538.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.869.396.665	15.137.016.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	5.906.152.265	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.963.244.400	15.137.016.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.617	480
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.617	480



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thuý Hằng
 Kế toán trưởng

Nông Bá Duy
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03 – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.869.396.665	15.137.016.968
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	91.053.785.592	84.378.175.868
- Các khoản dự phòng	03	-	348.738.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.721.712.330	10.267.294.471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(325.157.938)	(272.777.075)
- Chi phí lãi vay	06	27.116.282.739	26.146.680.944
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	191.436.019.388	136.005.129.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.742.056.453	(46.049.943.707)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.947.739.420)	3.174.513
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.756.920.388)	826.378.883
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.829.413.984	5.681.801.830
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.176.778.213)	(25.184.957.347)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(3.050.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	210.076.051.804	71.281.583.844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.035.268.166)	(43.233.775.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.250.000.000)	(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	216.999.096	812.815.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.021.905.434)	(30.920.960.367)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	69.732.994.996	20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98.943.521.778)	(46.234.870.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.210.526.782)	(26.234.870.503)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	123.843.619.588	14.125.752.974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.339.585.484	2.213.832.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	140.183.205.072	16.339.585.484



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thủy Hằng
Kê toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 31.520.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 299 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 304 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo trì, bảo dưỡng

Chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê bao đồng hồ

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3/2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	45.095.619	159.348.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	140.138.109.453	16.180.236.649
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>140.138.109.453</i>	<i>16.180.236.649</i>
Cộng	<u>140.183.205.072</u>	<u>16.339.585.484</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.250.000.000	5.250.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.250.000.000	5.250.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>5.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 3 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đắk Lắk, lãi suất từ 4,5 - 4,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	9.165.745.955	(3.224.759.492)	9.557.222.211	(3.224.759.492)
Khách hàng cung cấp nước sạch	2.681.678.302	(1.301.361.592)	3.066.958.875	(1.301.361.592)
Khách hàng cung cấp dịch vụ	6.484.067.653	(1.923.397.900)	6.490.263.336	(1.923.397.900)
Khách hàng nước đóng chai	283.378.406	-	-	-
Cộng	9.449.124.361	(3.224.759.492)	9.557.222.211	(3.224.759.492)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	3.534.027.516	-	6.761.220.351	-
Công ty Cổ phần Thiết bị CN và công nghệ môi trường Dea Han	-	-	745.553.600	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành	421.190.000	-	706.552.000	-
Công ty TNHH Cung cấp TB điện và XDCN Việt Nam	987.897.600	-	1.355.933.655	-
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Hồng Phát Ninh Bình	-	-	946.574.200	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Lộc An Phát VINA	1.269.702.000	-	-	-
Các đối tượng khác	855.237.916	-	3.006.606.896	-
Cộng	3.534.027.516	-	6.761.220.351	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk	27.133.792.311	-	23.412.011.667	-
Phải thu CBCNV	217.246.000	-	48.722.268.000	-
Phải thu khác	3.081.874.702	(1.487.540.099)	3.018.549.730	(1.487.540.099)
Cộng	30.432.913.013	(1.487.540.099)	75.152.829.397	(1.487.540.099)

(i): Phản ánh khoản tiền vay giải ngân cho Ban quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk (Ban QLDA) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, thị trấn Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4/5/2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á, theo hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018 ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem thuyết minh số 5.17).

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9/5/2013 để thực hiện Dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty. Khi có các hạng mục công trình thuộc dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban QLDA và ghi tăng tài sản cố định, thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời ghi giảm các khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.611.455.527	-	19.505.639.154	-
Công cụ, dụng cụ	243.833.114	-	84.626.680	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.142.071.529	-	2.095.102.089	-
Thành phẩm	635.747.173	-	-	-
Cộng	25.633.107.343	-	21.685.367.923	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.104.402.355	20.163.136.595
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.405.595.756	205.909.996
Các khoản khác	379.021.164	349.386.668
Cộng	15.889.019.275	20.718.433.259

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, Phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**5.8.1 Nợ xấu**

	31/12/2024		01/01/2024		01/01/2024	
	Giá trị có thẻ thu hồi	T/g quá hạn	Giá trị có thẻ thu hồi	T/g quá hạn	Giá trị có thẻ thu hồi	T/g quá hạn
Phải thu khách hàng	VND	VND	VND	VND	VND	
Trung tâm PT Quý đất tỉnh Đắk Lắk	3.224.759.492	-	3.224.759.492	-	-	-
UB nhân dân xã Hòa Thắng	219.584.000	>3 năm	219.584.000	>3 năm	-	>3 năm
Ban QLDA huyện Ea Kar	270.012.900	>3 năm	270.012.900	>3 năm	-	>3 năm
Ban quản lý dự án huyện M'Drak	774.660.000	>3 năm	774.660.000	>3 năm	-	>3 năm
Phòng kinh tế huyện Cư Mgar	378.830.000	>3 năm	378.830.000	>3 năm	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2010 trở đi)	280.311.000	>3 năm	280.311.000	>3 năm	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2006 -> 2010)	1.138.908.862	>3 năm	1.138.908.862	>3 năm	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2000 -> 2006)	92.017.850	>3 năm	92.017.850	>3 năm	-	>3 năm
Phải thu khác	70.434.880	>3 năm	70.434.880	>3 năm	-	>3 năm
Ông Nguyễn Việt Thanh	1.487.540.099	>3 năm	1.487.540.099	>3 năm	-	>3 năm
Cộng	4.712.299.591	>3 năm	4.712.299.591	>3 năm	-	>3 năm

5.8.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	4.712.299.591	-	4.712.299.591
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	4.712.299.591	-	4.712.299.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮC LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	123.595.724.770	115.764.130.848	864.577.977.898	726.183.000	1.104.664.016.516
Mua trong năm	-	35.588.733.846	1.848.175.420	-	37.436.909.266
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.022.846.291	-	13.103.497.912	-	29.126.344.203
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(454.889.545)	-	(454.889.545)
Tại ngày 31/12/2024	139.618.571.061	151.352.864.694	879.074.761.685	726.183.000	1.170.772.380.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2024	80.179.013.620	73.577.660.164	385.267.097.249	726.183.000	539.749.954.033
Khấu hao trong năm	6.792.540.357	16.861.522.582	66.391.316.513	-	90.045.379.452
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(454.889.545)	-	(454.889.545)
Phân loại lại	(10.410.369)	10.410.369	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	86.961.143.608	90.449.593.115	451.203.524.217	726.183.000	629.340.443.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	43.416.711.150	42.186.470.684	479.310.880.649	-	564.914.062.483
Tại ngày 31/12/2024	52.657.427.453	60.903.271.579	427.871.237.468	-	541.431.936.500

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày 01/01/2024	43.043.650.267	14.845.047.100	70.779.583.793	726.183.000	129.394.464.160
- Tại ngày 31/12/2024	43.043.650.267	20.293.138.168	72.064.034.845	726.183.000	136.127.006.280

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2024 là: 69.698.797.070 VND (tại ngày 31/12/2023 là: 72.810.658.910 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	3.656.370.000	3.615.264.545	7.271.634.545
Mua trong năm	70.000.000	-	70.000.000
Tại ngày 31/12/2024	<u>3.726.370.000</u>	<u>3.615.264.545</u>	<u>7.341.634.545</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2024	1.546.092.208	1.893.337.390	3.439.429.598
Khấu hao trong năm	522.258.744	486.147.396	1.008.406.140
Tại ngày 31/12/2024	<u>2.068.350.952</u>	<u>2.379.484.786</u>	<u>4.447.835.738</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	2.110.277.792	1.721.927.155	3.832.204.947
Tại ngày 31/12/2024	<u>1.658.019.048</u>	<u>1.235.779.759</u>	<u>2.893.798.807</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2024	413.240.000	519.225.454	932.465.454
- Tại ngày 31/12/2024	<u>413.240.000</u>	<u>519.225.454</u>	<u>932.465.454</u>

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Cấp nước 3 Huyện (EaKar - Buôn đôn - Krông	1.204.830.684	-	-	1.204.830.684
- DA nước đóng chai: Khung vách nhà xưởng Km14-QL26, X.EaTul, Tp.BMT	3.353.446.457	-	3.353.446.457	-
- Cải tạo, thay thế tuyến ống gang 300 dọc Đ.N.Tất Thành (Chu V.An tới Lê T.Hồng Gấm), Tp.BMT	1.427.423.469	246.606.944	1.674.030.413	-
- Di dời sửa chữa đường ống CN Phan Huy Chú (từ km1+390- km1+600)và(km2+339- km3+754), TP. BMT	1.970.301.601	313.428.779	-	2.283.730.380
- Lắp đồng hồ TB Chi nhánh Buôn Ma Thuột	-	1.867.786.601	1.867.786.601	-
- DA nước đóng chai: Móng, vách kè BTCT chắn đất, dầm móng & đắp đất san nền nhà xưởng Km14-QL26, X.EaTul, Tp.BMT	936.332.678	1.599.820.511	2.536.153.189	-
- Công trình khác	7.879.002.889	21.185.886.578	27.380.098.056	1.684.791.411
Cộng	<u>16.771.337.778</u>	<u>25.213.529.413</u>	<u>36.811.514.716</u>	<u>5.173.352.475</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	7.215.090.266	7.215.090.266	11.372.592.520	11.372.592.520
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.661.709.999	1.661.709.999	4.361.709.999	4.361.709.999
Ban quản lý công trình vốn khấu hao	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433	1.558.001.433
Công ty TNHH Cấp nước Buôn Ma Thuột	248.763.827	248.763.827	370.045.302	370.045.302
Điện lực Bắc Buôn Ma Thuột	747.584.645	747.584.645	632.565.133	632.565.133
Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Bình An An	327.268.131	327.268.131	677.268.131	677.268.131
Các đối tượng khác	2.671.762.231	2.671.762.231	3.773.002.522	3.773.002.522
Cộng	7.215.090.266	7.215.090.266	11.372.592.520	11.372.592.520

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	240.876.695	240.876.695	111.175.045	111.175.045
Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ SeaGol	102.910.000	102.910.000	102.910.000	102.910.000
Các đối tượng khác	137.966.695	137.966.695	8.265.045	8.265.045
Cộng	240.876.695	240.876.695	111.175.045	111.175.045

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	664.493.494	664.493.494	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.906.152.265	3.050.000.000	-	2.856.152.265
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.565.957	168.643.008	169.937.043	-	18.271.922
Thuế tài nguyên	-	239.306.490	2.870.576.250	2.879.953.800	-	229.928.940
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	69.223.073	69.223.073	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.850.425.095	25.556.935.764	25.212.284.422	-	2.195.076.437
Cộng	-	2.109.297.542	35.247.023.854	32.056.891.832	-	5.299.429.564

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.976.282.526	2.036.778.000
Chi phí khác	788.580.131	192.691.410
Cộng	2.764.862.657	2.229.469.410

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.952.158	24.952.158	12.033.845	12.033.845
Phí thoát nước phải trả	1.305.504.295	1.305.504.295	4.576.115.271	4.576.115.271
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581	8.059.727.581
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174	2.497.465.174
Phải trả khác	1.478.992.071	1.478.992.071	2.163.644.198	2.163.644.198
Cộng	13.366.641.279	13.366.641.279	17.308.986.069	17.308.986.069

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	1.755.799.343	1.755.799.343	1.310.887.947	1.310.887.947
Cộng	1.755.799.343	1.755.799.343	1.310.887.947	1.310.887.947

(i): là các khoản ký quỹ của các khách hàng sử dụng nước sạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Mả Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuế tài chính**5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
1> Vay ngắn hạn	19.819.430.396	19.819.430.396	69.732.994.996	69.913.564.600	-	20.000.000.000	20.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (i)	19.819.430.396	19.819.430.396	69.732.994.996	69.913.564.600	-	20.000.000.000	20.000.000.000	
2> Vay dài hạn đến hạn trả	29.188.172.586	29.188.172.586	29.188.172.586	29.029.957.178	-	27.901.887.026	27.901.887.026	
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	29.188.172.586	29.188.172.586	29.188.172.586	29.029.957.178	1.128.070.152	27.901.887.026	27.901.887.026	
Cộng	49.007.602.982	49.007.602.982	98.921.167.582	98.943.521.778	1.128.070.152	47.901.887.026	47.901.887.026	

5.17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
1> Vay dài hạn	350.258.072.303	350.258.072.303	-	29.188.172.586	-	362.724.532.559	362.724.532.559	
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	350.258.072.303	350.258.072.303	-	29.188.172.586	16.721.712.330	362.724.532.559	362.724.532.559	
Cộng	350.258.072.303	350.258.072.303	-	29.188.172.586	16.721.712.330	362.724.532.559	362.724.532.559	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Thông tin thuyết minh bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính:

Hợp đồng vay NGAN HẠN	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024	Dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (i) Hợp đồng số 205/141.24.340.650519.TD ngày 08/5/2024	Theo từng kế ước nhận nợ, tới đã 12 tháng	Lãi suất ưu đãi trong 5 tháng từ ngày giải ngân là 6%/năm, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tham chiếu + biên độ 1,11%/năm	35 tỷ VND	19.819.430.396		Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch	- Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng hạn mức và các văn kiện sửa đổi là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đắk Lắk
DÀI HẠN							
Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii) LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014	25 năm	LIBOR (USD 6 tháng) + mức chênh lệch 0,4%/năm + phí niên hạn 0,1%/năm + phí cho vay lại 0,25%/năm	24.590.000 USD	14.850.543,81 USD	1.142.349,52 USD	Thực hiện dự án cấp nước TP Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn)	- Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
Cộng				379.446.244.889	29.188.172.586		
				399.255.675.285	29.188.172.586		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	315.200.000.000	(18.614.894.436)	296.585.105.564
Lãi trong năm trước		15.137.016.968	15.137.016.968
Số dư tại 31/12/2023	315.200.000.000	(3.477.877.468)	311.722.122.532
Số dư tại 01/01/2024	315.200.000.000	(3.477.877.468)	311.722.122.532
Lãi trong năm nay		50.963.244.400	50.963.244.400
Số dư tại 31/12/2024	315.200.000.000	47.485.366.932	362.685.366.932

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	36,00%	113.472.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	78.181.000.000	24,80%	78.181.000.000	24,80%
Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	15,86%	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	18,51%	58.352.000.000	18,51%
Cổ đông khác	15.195.000.000	4,82%	15.195.000.000	4,82%
Cộng	315.200.000.000	100%	315.200.000.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	315.200.000.000	315.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	315.200.000.000	315.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.520.000	31.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu cung cấp nước sạch	262.923.924.771	208.189.789.131
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	23.085.339.788	19.810.309.925
Doanh thu sản xuất kinh doanh nước đóng chai	1.728.640.607	-
Cộng	287.737.905.166	228.000.099.056

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	101.030.847.391	95.398.105.081
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	15.924.747.693	14.357.239.487
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước đóng chai	4.722.754.906	-
Cộng	121.678.349.990	109.755.344.568

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	278.794.302	272.777.075
Cộng	278.794.302	272.777.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.116.282.739	26.146.680.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.128.070.152	5.282.313.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.721.712.330	5.398.559.233
Cộng	44.966.065.221	36.827.553.732

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.508.477.275	4.823.309.466
Chi phí vật liệu, bao bì	54.871.295	28.706.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.695.971.187	36.951.736.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.175.322	115.548.545
Chi phí bằng tiền khác	1.494.520.304	1.231.953.483
Cộng	46.006.015.383	43.151.254.109

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.172.076.534	14.206.708.226
Chi phí vật liệu quản lý	433.060.167	226.670.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.345.946.388	4.164.814.589
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	-	348.738.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.728.116.429	1.588.700.233
Chi phí bằng tiền khác	3.883.640.811	3.270.696.935
Cộng	23.573.840.329	23.814.328.937

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46.363.636	-
Tiền phạt thu được	55.721.788	262.992.754
Phí bảo vệ môi trường nước được giữ lại	4.872.725.938	-
Các khoản khác	231.186.794	211.496.500
Cộng	5.205.998.156	474.489.254

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.8 Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản khác	41.283.424	3.950.911
Cộng	41.283.424	3.950.911

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.869.396.665	15.137.016.968
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	52.389.769	-
Các khoản điều chỉnh tăng	52.389.769	-
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	52.389.769	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(2.549.249.946)	(15.137.016.968)
Thu nhập tính thuế TNDN	54.372.536.488	-
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	49.683.550.330	-
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	4.688.986.158	-
Thuế TNDN	5.906.152.265	-
<i>Thuế TNDN tính theo thuế suất 10%</i>	4.968.355.033	-
<i>Thuế TNDN tính theo thuế suất 20%</i>	937.797.232	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.906.152.265	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.906.152.265	-

Lỗ được khấu trừ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Bảng theo dõi lỗ được chuyển cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng	Lỗ thuế trong năm VND	Lỗ đã sử dụng VND	Lỗ đã quá hạn VND	Lỗ còn được chuyển VND	Năm hết hạn VND
2019	Đã quyết toán	5.555.180.309	(5.555.180.309)	-	-	2024
2022	Chưa quyết toán	14.877.406.107	(14.877.406.107)	-	-	2027

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	50.963.244.400	15.137.016.968
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	50.963.244.400	15.137.016.968
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.520.000	31.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.617	480

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	50.963.244.400	15.137.016.968
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	50.963.244.400	15.137.016.968
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.520.000	31.520.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.617	480

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	46.634.683.538	45.435.670.208
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	40.891.488.503	34.708.049.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.053.785.592	84.378.175.868
Thuế, phí, lệ phí	11.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	-	348.738.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.752.338.208	2.864.210.928
Chi phí khác bằng tiền	9.597.626.474	8.978.082.877
Cộng	191.940.922.315	176.720.927.614

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	69.732.994.996	20.000.000.000
Cộng	69.732.994.996	20.000.000.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	98.943.521.778	46.234.870.503
Cộng	98.943.521.778	46.234.870.503

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	31/12/2024		Giá trị ghi số 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.183.205.072	-	16.339.585.484	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.882.037.374	(4.712.299.591)	84.710.051.608	(4.712.299.591)
Đầu tư tài chính	5.250.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	185.315.242.446	(4.712.299.591)	104.049.637.092	(4.712.299.591)

	31/12/2024		Giá trị ghi số 01/01/2024	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	399.265.675.285		410.626.419.585	
Phải trả người bán và phải trả khác	22.337.530.888		29.992.466.536	
Chi phí phải trả	2.764.862.657		2.229.469.410	
Cộng	424.368.068.830		442.848.355.531	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.183.205.072	-	-	140.183.205.072
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.169.737.783	-	-	35.169.737.783
Đầu tư tài chính	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
Cộng	180.602.942.855	-	-	180.602.942.855
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.339.585.484	-	-	16.339.585.484
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.844.922.620	-	-	4.844.922.620
Đầu tư tài chính	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Cộng	24.184.508.104	-	-	24.184.508.104

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	49.007.602.982	350.258.072.303	-	399.265.675.285
Phải trả người bán và phải trả khác	20.581.731.545	1.755.799.343	-	22.337.530.888
Chi phí phải trả	2.764.862.657	-	-	2.764.862.657
Cộng	72.354.197.184	352.013.871.646	-	424.368.068.830
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	47.901.887.026	362.724.532.559	-	410.626.419.585
Phải trả người bán và phải trả khác	28.681.578.589	1.310.887.947	-	29.992.466.536
Chi phí phải trả	2.229.469.410	-	-	2.229.469.410
Cộng	78.812.935.025	364.035.420.506	-	442.848.355.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		Lương, thưởng, thù lao	Lương, thưởng, thù lao
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	447.761.103	365.822.963
Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	172.000.000	120.000.000
Nguyễn Công Định	Thành viên HĐQT - Phó TGD	456.929.708	384.395.925
Nguyễn Khắc Dân	Thành viên HĐQT - Tổng GD	506.281.937	426.134.800
Phạm Thị Linh	Thành viên HĐQT	32.000.000	-
Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	472.846.375	399.032.078
Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	456.929.708	385.782.078
Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng Ban kiểm soát	32.916.667	25.000.000
Lê Bản Khánh	Thành viên BKS (từ ngày 24/04/2024)	203.358.322	-
Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng (từ ngày 19/6/2023)	297.604.166	127.348.059
Cộng		3.078.627.986	2.233.515.903

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và TM Nam Phương	Công ty có thành viên HĐQT là Giám đốc	Bán nước đóng chai	124.042.724	-
		Thuê xe ô tô	240.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu thực phẩm Toàn Cầu	Công ty có thành viên HĐQT là Giám đốc	Mua hàng hoá	170.625.000	-
Công ty CP Cà phê Thăng Lợi	Công ty có thành viên HĐQT sở hữu phần cổ phần trên 10% vốn điều lệ	Bán nước đóng chai	10.379.402	-
		Mua hàng hoá	15.200.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B09 - DN

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kê toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu

